

Số: 51/2022/CBTT – HSV
V/v: CBTT Báo cáo tài chính quý III/2022

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch
Chứng khoán Hà Nội
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội

Mã chứng khoán: HSV

Địa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 024 6686 1968

2. Nội dung công bố thông tin:

Ngày 20/10/2022 Công ty Cổ phần Gang thép Hà Nội đã hoàn thành Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022.

Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2022 tại đường dẫn: <https://gangthepha noi.com/?cat=344>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

TUQ. CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI
Người được ủy quyền công bố thông tin



NGUYỄN THỊ HÀ HƯNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		241.047.518.565	164.807.989.664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.525.381.425	13.689.253.358
1. Tiền	111		4.525.381.425	13.689.253.358
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		35.000.000.000	20.000.000.000
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		35.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122.318.675.764	93.883.860.755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		71.105.754.325	43.077.171.125
2. Trả trước cho người bán	132		44.961.539.250	50.442.991.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		435.752.689	363.698.630
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.184.370.500)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		75.284.657.581	36.389.723.833
1. Hàng tồn kho	141		75.284.657.581	36.389.723.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.918.803.795	845.151.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		289.937.902	169.561.610
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.628.865.893	675.590.108
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.703.147.750	35.271.715.556
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		29.101.845.470	23.043.068.963
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.534.190.868	12.327.842.693
- Nguyên giá	222		21.610.663.789	16.987.969.341
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.076.472.921)	(4.660.126.648)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		10.567.654.602	10.715.226.270
- Nguyên giá	228		10.723.424.696	10.723.424.696
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(155.770.094)	(8.198.426)




III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dài hạn dở dang	240			-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	12.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		601.302.280	228.646.593
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		601.302.280	228.646.593
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		270.750.666.315	200.079.705.220
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		101.031.624.536	37.658.907.196
I. Nợ ngắn hạn	310		101.031.624.536	37.658.907.196
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		6.822.172	289.898.731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.217.654.874	507.593.567
4. Phải trả người lao động	314		280.647.490	190.414.898
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		526.500.000	171.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		98.000.000.000	36.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		169.719.041.779	162.420.798.024
I. Vốn chủ sở hữu	410		169.719.041.779	162.420.798.024
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19,719,041,779	12,420,798,024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,420,798,024	4,479,837,027
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,298,243,755	7,940,960,997
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		270,750,666,315	200,079,705,220

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hoàng Lê Nga

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đinh Thị Mai

Ngày 20 Tháng 10 Năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân

CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘIĐịa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu
Điễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Mẫu số: B02-DN**(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
9 tháng đầu năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	09 tháng đầu năm 2022	09 tháng đầu năm 2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		523.450.949.153	260.147.830.390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.835.862.600	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		520.615.086.553	260.147.830.390
4. Giá vốn hàng bán	11		502.097.441.665	245.738.389.475
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.517.644.888	14.409.440.915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.430.244.111	39.376.555
7. Chi phí tài chính	22		3.825.500.919	1.073.204.598
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.825.500.919	1.073.204.598
8. Chi phí bán hàng	25		1.922.013.178	1.375.482.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.021.012.266	4.225.462.132
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		8.179.362.636	7.774.668.068
11. Thu nhập khác	31		1.523.324.354	90.451
12. Chi phí khác	32		74.132.916	37.726.127
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.449.191.438	(37.635.676)

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9,628,554,074	7,737,032,392
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,330,310,319	1,570,593,061
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,298,243,755	6,166,439,331
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hoàng Lê Nga

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đinh Thị Mai

Ngày 20 Tháng 10 Năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

9 tháng đầu năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	9 tháng 2022	9 tháng 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.628.554.074	7.737.032.392
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.360.531.341	709.287.593
- Các khoản dự phòng	03		1.184.370.500	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.430.244.111)	(39.376.555)
- Chi phí lãi vay	06		3.825.500.919	1.073.204.598
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.568.712.723	9.480.148.028
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.110.407.235)	21.834.729.738
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.894.933.748)	(21.196.461.372)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		207.459.459	485.045.998
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(493.031.979)	156.482.785
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.861.500.919)	(1.105.750.903)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(629.052.438)	(730.954.040)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(57.212.754.137)	8.923.240.234
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(7.419.307.848)	(91.809.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.500.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.000.000.000)	(20.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(12.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.000.000.000	400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.468.190.052	39.376.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.451.117.796)	(32.552.432.536)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
0. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	235,425,000,000	76,953,372,975
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(173,925,000,000)	(60,416,219,114)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>61,500,000,000</i>	<i>16,537,153,861</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong (50=20+30+40)	50	(9,163,871,933)	(7,092,038,441)
Tiền và tương đương tiền đầu	60	13,689,253,358	7,387,598,485
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối (70=50+60+61)	70	0	0
		4,525,381,425	295,560,044

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Lệ Nga
Đinh Thị Mai



ccùn
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP HÀ NỘI

Mẫu số: B09-DN

Địa chỉ: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng đầu năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần gang thép Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01060358846 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 11 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 05 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 150.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là: Kinh doanh thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là : Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2022, kết thúc vào ngày 31/12/2022).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC..

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các khoản thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp (hoặc phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương).

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (từ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các quy định tại quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính về ban hành chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	30	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
Tài sản cố định khác	02 - 04	năm

- Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc phân chia lợi nhuận được đảm bảo rõ ràng rành mạch và theo đúng chính sách hiện hành.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

9. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

01- Tiền	30/09/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	1.534.951.424	211.984.080
- Tiền gửi ngân hàng	2.990.430.001	13.477.269.278
Cộng	4.525.381.425	13.689.253.358

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
- Tiền gửi tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	35.000.000.000,0	20.000.000.000
Cộng	35.000.000.000	20.000.000.000

03- Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/09/2022	01/01/2022
Công ty TNHH 2HC Việt Nam	15.742.008.675	10.055.348.900
Công ty Cổ phần TM & DV Bắc Việt Green	14.195.664.675	8.671.326.825
Công ty TNHH KDTM Bảo Anh Vĩnh Phúc	14.994.944.625	13.496.937.300
Công ty cổ phần KDTM Việt Anh-Vĩnh Phúc	15.306.081.550	10.830.881.600
Các đối tượng khác	10.867.054.800	22.676.500
Tổng cộng	71.105.754.325	43.077.171.125

04- Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
Công ty TNHH kinh doanh thương mại Hải Lâm	33.317.272.875	16.500.000.000
CÔNG TY TNHH KIM KHÍ HTM	9.218.099.375	12.500.000.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại thép Đại Phương		9.000.000.000
Công ty TNHH SX và TM XNK Đại Thắng		4.000.000.000
Công ty TNHH SX và TM Thép Đức An		6.000.000.000
Các đối tượng khác	2.426.167.000	2.442.991.000
Tổng cộng	44.961.539.250	50.442.991.000

05- Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
- Nguyễn Thành Luân	7.000.000.000	0
Cộng	7.000.000.000	0

06- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/09/2022	01/01/2022
- Ký cược, ký quỹ	160.000.000	50.000.000
- Phải thu lãi tiền gửi, tiết kiệm	275.752.689	313.698.630
Cộng	435.752.689	363.698.630

07- Hàng tồn kho	30/09/2022	01/01/2022
- Thành phẩm	117.655.388	0
- Hàng hóa	75.167.002.193	36.389.723.833
Cộng giá gốc hàng tồn kho	75.284.657.581	36.389.723.833

05 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn, máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư ngày 01/01/2022	1.919.732.304	14.777.209.764	291.027.273		16.987.969.341
Mua trong năm		6.055.400.303	263.907.545	1.100.000.000	7.419.307.848
Thanh lý, nhượng bán	0	2.796.613.400	0		2.796.613.400
Số dư ngày 30/09/2022	1.919.732.304	18.035.996.667	554.934.818	1.100.000.000	21.610.663.789
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2022	161.280.224	4.328.073.887	170.772.537		4.660.126.648
Khấu hao trong năm	36.612.945	1.078.539.213	54.339.773	43.467.742	1.212.959.673
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán		2.796.613.400			2.796.613.400
Giảm khác					
Số dư ngày 30/09/2022	197.893.169	2.609.999.700	225.112.310	43.467.742	3.076.472.921
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Tại ngày 01/01/2022	1.758.452.080	10.449.135.877	120.254.736	0	12.327.842.693
Tại ngày 30/09/2022	1.721.839.135	15.425.996.967	329.822.508	1.056.532.258	18.534.190.868

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 31.818.182 VNĐ

06- Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2022	10.723.424.696,0	10.723.424.696,0
Tại ngày 30/09/2022	10.723.424.696,0	10.723.424.696,0
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2022	8.198.426,0	8.198.426,0
Tại ngày 30/09/2022	155.770.094,0	155.770.094,0

07- Chi phí trả trước	30/09/2022	01/01/2022
- Chi phí trả trước ngắn hạn	289.937.902	169.561.610
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	161.065.174	70.811.610
- Tiền thuê kho và văn phòng	128.872.728	80.000.000
- Chi phí bảo hiểm		18.750.000
- Chi phí trả trước dài hạn	601.302.280	228.646.593
- Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	279.394.474	130.678.283
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	296.424.415	81.985.528
- Các chi phí khác	25.483.391	15.982.782
Cộng	891.240.182	398.208.203

08- Vay và nợ ngắn hạn	30/09/2022	01/01/2022
- Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	98.000.000.000	36.500.000.000
Cộng	98.000.000.000	36.500.000.000

09- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2022	01/01/2022
- Thuế giá trị gia tăng	180.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.207.127.596	505.869.715
- Thuế thu nhập cá nhân	10.347.278	1.723.852
Cộng	2.217.654.874	507.593.567

10- Chi phí phải trả	30/09/2022	01/01/2022
- Chi phí phải trả khác	526.500.000	171.000.000
Cộng	526.500.000	171.000.000

11- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2022	01/01/2022
- Tiền lương phải trả CBCNV	280.647.490	190.414.898
Cộng	280.647.490	190.414.898

12- Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2022	01/01/2022
- Vốn góp của ông Nguyễn Văn Quân	36.500.000.000	36.500.000.000
- Vốn góp của cổ đông khác	113.500.000.000	113.500.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
<i>Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
	30/09/2022	01/01/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng VN)

13- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	523.315.949.153	260.147.830.390
- Doanh thu từ cho thuê xường	135.000.000	-
Tổng cộng	523.450.949.153	260.147.830.390
14 - Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
- Hàng bán bị trả lại	2.835.862.600	-
15- Doanh thu từ hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.230.244.111	39.376.555
- Lãi chuyển nhượng cổ phần	1.200.000.000	0
Cộng	2.430.244.111	39.376.555
16- Giá vốn hàng bán, dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	501.986.987.119	245.738.389.475
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	110.454.546	-
Cộng	502.097.441.665	245.738.389.475
17- Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	3.825.500.919	1.073.204.598
18- Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí công cụ dụng cụ	13.746.576	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	296.757.574	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.406.603.700	1.253.756.156
- Chi phí khác	204.905.328	121.726.516
Cộng	1.922.013.178	1.375.482.672
19- Chi phí quản lý	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên	2.810.565.069	1.898.298.238
- Chi phí công cụ dụng cụ	973.684.433	814.232.696
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.026.495.988	709.287.593
- Thuế, phí lệ phí	4.000.000	4.000.000
- Các chi phí khác	2.206.266.776	799.643.605
Cộng	7.021.012.266	4.225.462.132
20- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.330.310.319	1.570.593.061

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hoàng Lê Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Đinh Đại Mai

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quân